PHỤ LỤC 06:

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Thanh toán quốc tế

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
A		**CHUYỂN TIỀN ĐI**				
1.1	**Phí chuyển tiền**	0.15% x Số tiền[1]	10 USD		2	**TTQT02001 V1**
1.1.1	Trường hợp người chuyển tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)	Phí NCB + Phí NHNNg *(phí NCB thu hộ từ khách hàng để chuyển trả NHNNg)*				
1.1.2		Phí NHNNg do người chuyển tiền chịu				
		Đối với USD				
	Dưới 20,000 USD	30 USD			2	**TTQT02005 V1**
	Từ 20,000 USD đến dưới 60,000 USD	50 USD				**TTQT20051 V1**
	Từ 60,000 USD	0.15%		130 USD		**TTQT20052 V1**
		Đối với EUR				
	Dưới 12,500 EUR	25 EUR			2	**TTQT20053 V1**
	Từ 12,500 EUR đến dưới 50,000 EUR	40 EUR				**TTQT20054 V1**
	Từ 50,000 EUR	0.15%		100 EUR		**TTQT20055 V1**
	Ngoại tệ khác	Tương đương 40 USD				**TTQT02006 V1**
1.3	**Tu chỉnh lệnh chuyển tiền**	5 USD/lần + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**TTQT02008 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.4	**Hủy lệnh chuyển tiền**	15 USD/lần + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**TTQT02009 V1**
B		**NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**				
2.1	**Phí ghi có**				1	**TTQT02010 V1**
2.1.1		Tiền về từ nước ngoài qua Vietcombank (X)				
	X ≤ 10,000 USD	3 USD				**TTQT02019 V1**
	10,000 USD < X ≤ 50,000 USD	0.02% x Số tiền		7 USD		**TTQT02020 V1**
	X > 50,000 USD	0.02% x Số tiền		100 USD		**TTQT02021 V1**
2.1.2	Tiền về từ nước ngoài qua các ngân hàng đại lý nước ngoài khác	0.05% x Số tiền		100 USD		**TTQT01010 V1**
2.2	**Thoái hối lệnh chuyển tiền**	10 USD				**TTQT02012 V1**
C		**NHỜ THU NHẬP KHẨU**				
3.1	**Thông báo nhờ thu**	10 USD			1	**NTNK02001 V1**
3.2	**Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác**	10 USD + Phí chuyển phát *(theo thực tế)*			1	**NTNK02010 V1**
3.3	**Thông báo tu chỉnh nhờ thu**	5 USD			1	**NTNK02002 V1**
3.4	**Thanh toán nhờ thu**	0.2% x Số tiền			2	**NTNK02003 V1**
3.5	**Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (Nhờ thu trả chậm hoặc**	5 USD/bộ/tháng *(làm tròn tháng)*			1	**NTNK02004 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
	thanh toán nhiều lần)					
3.6	**Ký hậu vận đơn**	10 USD/lần			1	**NTNK02006 V1**
3.7	**Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng**	50 USD			1	**NTNK02007 V1**
3.8	**Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng**	20 USD			1	**NTNK02008 V1**
3.9	**Nhận và xử lý chứng từ**	10 USD			1	**NTNK02011 V1**
3.10	**Phí từ chối nhờ thu (theo đề nghị của KH nhập khẩu)**	10 USD			1	**NTNK02012 V1**
3.11	**Phí dịch vụ hoàn trả chứng từ nhờ thu (theo đề nghị)**	20 USD phí lưu giữ + phí chuyển phát theo thực tế			1	**NTNK02013 V1**
D		**NHỜ THU XUẤT KHẨU**				
4.1	**Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu**	5 USD			1	**NTXK02001 V1**
4.2	**Thanh toán kết quả nhờ thu**	0.15% x Số tiền	10 USD		2	**NTXK02002 V1**
4.3	**Tu chỉnh**	5 USD/lần + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**NTXK02004 V1**
4.4	**Hủy nhờ thu**	15 USD/lần + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**NTXK02005 V1**
4.5	**Xử lý BCT bị nước ngoài từ chối, trả lại**	20 USD + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**NTXK02007 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
4.6	**Phí khác (Phí gửi BCT NTXK,…)**	Tùy theo thực tế phát sinh				**NTXK02009 V1**
E		**NHỜ THU SÉC**				
5.1	**Nhận nhờ thu**	2 USD/tờ			1	**NTSE02001V 1**
5.2	**Thanh toán nhờ thu**	0.2% giá trị séc	5 USD	100 USD	1	**NTSE02002V 1**
5.3	**Bị từ chối thanh toán**	Theo thỏa thuận			1	**NTSE02003V 1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	**CODE PHÍ**
F	**THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU**						
6.1	**Phát hành LC sơ bộ**	Miễn phí				**LCNK02037**	**LCNK02037 V0**
6.2	**Phát hành LC**						
6.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	20 USD		2	**LCNK02001**	**LCNK02001 V0**
6.2.2	Ký quỹ dưới 100%	Phần ký quỹ: 0.075% Phần chưa ký quỹ: 1%/năm (kể từ ngày phát hành đến ngày hết hạn L/C)	50 USD		2	**LCNK02002**	**LCNK02002 V0**
2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	30 USD			1	**LCNK02041**	**LCNK02041 V0**
6.3	**Tu chỉnh LC**						
6.3.1	Tu chỉnh tăng tiền *(cho giá trị tăng thêm)*	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm (từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn L/C)					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024 CODE PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024 CODE PHÍ
6.3.1.1	*Ký quỹ 100%*	0.075%	20 USD		2	**LCNK02007**	**LCNK02007 V0**
6.3.1.2	*Ký quỹ dưới 100%*	Phần ký quỹ: 0.075% Phần chưa ký quỹ: 1%/năm (kể từ ngày tu chỉnh đến ngày hết hạn L/C)	20 USD		2	**LCNK02008**	**LCNK02008 V0**
6.3.2	Tu chỉnh gia hạn	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên thời gian gia hạn cho số dư ngoại bảng còn lại của L/C	30 USD		2	**LCNK02035**	**LCNK02035 V0**
6.3.3	Tu chỉnh khác	15 USD/lần			1	**LCNK02009**	**LCNK02009 V0**
6.4	**Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng**						
6.4.1	Khi chứng từ về Khách hàng	20 USD			1	**LCNK02017**	**LCNK02017 V1**
6.4.2	Khi chứng từ về Ngân hàng	10 USD			1	**LCNK02018**	**LCNK02018 V1**
6.5	**Ký Cargo Receipt/phát hành bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng**						
6.5.1	BCT < 50,000 USD *(hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)*	50 USD			1	**LCNK02014**	**LCNK02014 V1**
6.5.2	BCT ≥ 50,000 USD *(hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)*	70 USD			1	**LCNK02036**	**LCNK02036 V1**
6.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng	20 USD			1	**LCNK02015**	**LCNK02015 V1**
6.7	**Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm**						

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
6.7.1	Ký quỹ 100%	0.6%/năm	20 USD		2	**LCNK02012**	**LCNK02012 V0**
6.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.6%/năm - Phần chưa ký quỹ: 1.2%/năm				**LCNK02013**	**LCNK02013 V0**
6.8	**Thanh toán L/C**	0.2%	20 USD		2	**LCNK02011**	**LCNK02011 V1**
6.9	**Từ chối thanh toán**	10 USD			1	**LCNK02034**	**LCNK02034 V1**
6.10	**Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng**	20 USD + phí chuyển phát nhanh *(theo thực tế)*			1	**LCNK02033**	**LCNK02033 V1**
6.11	**Hủy L/C, đề nghị hủy L/C**	15 USD/lần + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**LCNK02019**	**LCNK02019 V1**
6.12	**L/C xác nhận**						
6.12.1	Phát hành L/C						
6.12.1.1	*Ký quỹ 100%*	Như phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận *(nếu có)*	20 USD + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCNK02003**	**LCNK02003 V0**
6.12.1.2	*Ký quỹ dưới 100%*		50 USD + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCNK02004**	**LCNK02004 V0**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024 CODE PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024 CODE PHÍ
6.12.2	Tu chỉnh L/C						
6.12.2.1	*Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)*						
6.12.2.1.1	*Ký quỹ 100%*	Như phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận *(nếu có)*	20 USD + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCNK02032**	**LCNK02032 V0**
6.12.2.1.2	*Ký quỹ dưới 100%*		20 USD + Phí NH xác nhận *(nếu có)*		2	**LCNK02031**	**LCNK02031 V0**
6.12.2.2	*Tu chỉnh gia hạn*				2	**LCNK02038**	**LCNK02038 V0**
6.12.2.3	*Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)*				2	**LCNK02039**	**LCNK02039 V0**
G	**THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU**						
7.1	**Thông báo L/C**						
7.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp với KH *(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH)*	15 USD + Phí thông báo của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCXK02001**	**LCXK02001 V1**
7.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp L/C *(áp dụng khi NCB chuyển tiếp L/C đến NHTB tiếp theo)*	25 USD + Phí thông báo của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCXK02002**	**LCXK02002 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024 CODE PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024 CODE PHÍ
7.2	**Thông báo tu chỉnh L/C**						
7.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp với KH *(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)*	10 USD + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCXK02004**	**LCXK02004 V1**
7.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh *(áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo)*	20 USD + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác *(nếu có)*			1	**LCXK02005**	**LCXK02005 V1**
7.3	**Chiết khấu/thương lượng chứng từ có truy đòi theo L/C**	Theo quy định lãi suất của NCB từng thời kỳ				**LCXK02019**	**LCXK02019 V0**
7.4	**Xử lý BCT XK**	Miễn phí				**LCXK02016**	**LCXK02016 V1**
7.5	**Thanh toán bộ chứng từ**	0.15%	10 USD		2	**LCXK02012**	**LCXK02012 V1**
7.6	**Hủy L/C**	15 USD + Phí NHNNg *(nếu có)*			1	**LCXK02007**	**LCXK02007 V1**
7.7	**Xác nhận L/C**	Theo thỏa thuận			2	**LCXK02006**	**LCXK02006 V0**
7.8	**Chuyển nhượng L/C**						
7.8.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	0.15% x trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	1	**LCXK02008**	**LCXK02008 V1**
7.8.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	0.2% x trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	1	**LCXK02018**	**LCXK02018 V1**
7.9	**Chuyển nhượng tu chỉnh L/C**						
7.9.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD/lần			1	**LCXK02009**	**LCXK02009 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
7.9.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	70 USD/lần			1	**LCXK02010**	**LCXK02010 V1**
7.10	**Phí lập BCT theo yêu cầu của KH**	0.1% x trị giá hóa đơn	20 USD	200 USD	1	**LCXK02013**	**LCXK02013 V1**
7.11	**Phí khác (Phí gửi BCT LCXK,…)**	Tùy theo thực tế phát sinh				**LCXK02020V1**	**LCXK02020 V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
H	**ĐIỆN PHÍ**					
8.1	**Điện phí phát hành L/C, phát hành L/C sơ bộ (MT700, MT705)**	30 USD/điện			1	**DPSW02005V1**
8.2	**Điện phí chuyển (MT103, MT202,…)**	5 USD/điện			1	**DPSW02001V1**
8.3	**Điện phí khác**	5 USD/điện			1	**DPSW02006V1**
8.4	**Phí tra soát**					
8.4.1	Tra soát chuyển tiền đến	5 USD/điện			1	**TTQT02011V1**
8.4.2	Tra soát chuyển tiền đi					**TTQT02007V1**
8.4.3	Tra soát nhờ thu xuất					**TTQT02003V1**
8.4.4	Tra soát nhờ thu nhập					**TTQT02009V1**
8.4.5	Tra soát L/C xuất					**TTQT02014V1**
8.4.6	Tra soát L/C nhập					**TTQT02030V1**
J	**PHÍ KHÁC**					
9.1	**Phí xác nhận thanh toán để xin giấy**	7 USD			1	**DPSW02004V1**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
	phép nhập khẩu tự động					
9.2	**Cung cấp lại điện trong vòng 07 tháng**	5 USD/điện			1	**DPSW02002V1**
9.3	**Cung cấp lại điện quá 07 tháng**	7 USD/điện			1	**DPSW02003V1**
9.4	**Phí sai sót bộ chừng từ**					
9.4.1	Bộ chứng từ trị giá bằng USD	80 USD/bộ			1	**DPSW02009V1**
9.4.2	Bộ chứng từ trị giá bằng EUR	70 EUR/bộ			1	**DPSW02010V1**
9.4.3	Bộ chứng từ trị giá bằng VNĐ	2,000,000 VNĐ/bộ			1	**DPSW02011V1**
9.4.4	Bộ chứng từ trị giá bằng ngoại tệ khác	80 USD hoặc quy đổi tương đương/bộ			1	**DPSW02012V1**
9.5	**Phí xử lý dịch vụ ngân hàng khác (có VAT)**	Theo thông báo của từng ngân hàng				**NHDL20261V1**
9.6	**Phí xử lý dịch vụ ngân hàng khác (Không VAT)**	Theo thông báo của từng ngân hàng				**NHDL20261V0**

Ghi chú:

1. Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). NCB sẽ tính thuế VAT đối với các trường hợp chịu thuế VAT theo quy định hiện hành của Pháp luật.
2. (1) Trường hợp phí thu trên một khoản chuyển tiền (sau khi trừ phần phí giảm theo thẩm quyền của ĐVKD) lớn hơn hoặc bằng 300 USD, Giám đốc ĐVKD được quyền chủ động phê duyệt mức phí thu không thấp hơn 300 USD.
3. - Đối với phát hành L/C, thời hạn tính phí phát hành L/C = Ngày hết hạn L/C - Ngày phát hành L/C
   - Đối với phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm:
   * Thời hạn tính phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm = Ngày đến hạn thanh toán - Ngày chấp nhận thanh toán

* Đối với các giao dịch thu phí chấp nhận thanh toán L/C trả chậm theo định kỳ có kỳ thu phí phát sinh sau khi văn bản này có hiệu lực, ĐVKD được lựa chọn áp dụng tỉ lệ phí, phương pháp tính phí, cơ sở tính phí theo quy định tại văn bản này.

* Trường hợp mức phí được thỏa thuận/thông báo với khách hàng theo %/tháng trước khi biểu phí này có hiệu lực, ĐVKD được giữ nguyên mức phí, đồng thời được xác định thời gian tính phí theo số ngày thực tế phát sinh tương đương số tháng tính phí trên cơ sở 01 tháng = 30 ngày; số tháng tính phí = số ngày thực tế phát sinh/30

4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Các loại phí tính bằng tỷ lệ (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị)
6. Các phí liên quan đến thư tín dụng thu theo quy định của biểu phí hoặc theo thỏa thuận của NCB và Khách hàng.
7. Những chi phí phát sinh của bên thức ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, … chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/giảm theo quyết định số 6919/2025/QĐ-TGĐ ngày 19/09/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.
8. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu, …): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thể thỏa thuận với khách hàng
9. Biểu phí này không bao gồm biểu phí dịch vụ đối với Ngân hàng đại lý.
10. Đơn vị sẽ lựa chọn mã Code phí áp dụng tương ứng cho hợp đồng, thỏa thuận, cam kết LC thực hiện phát hành trước 1/7/2024 và LC phát hành từ 1/7/2024 theo quy định của Pháp luật hiện hành[2].

[2] Thông tư về Quy định nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024